

Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Kiên Giang

Factors influencing entrepreneurial intentions of students of Kien Giang University

Nguyễn Thị Mỹ Linh^{1*}, Trần Thị Huỳnh Lê¹, Lê Phương Ngọc Hiền¹,
Nguyễn Hoài Thương¹, Nguyễn Thị Thúy An¹

¹Trường Đại học Kiên Giang, Kiên Giang, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: ntmlinh@vnkgu.edu.vn

THÔNG TIN

TÓM TẮT

DOI:10.46223/HCMCOUJS.
econ.vi.18.1.2091.2022

Ngày nhận: 06/11/2021

Ngày nhận lại: 31/03/2022

Duyệt đăng: 18/04/2022

Mã phân loại JEL:
M13

Nghiên cứu được tiến hành với mục đích tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến Ý Định Khởi Nghiệp (YĐKN) của sinh viên tại trường Đại Học Kiên Giang (ĐHKG). Trên cơ sở đó, đề xuất một số hàm ý chính sách để thúc đẩy YĐKN của sinh viên đang theo học tại trường. Nghiên cứu đã tiếp cận và sử dụng mô hình phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để đo lường những yếu tố tác động đến YĐKN của sinh viên với biến trung gian là Niềm đam mê. Qua kết quả của mô hình SEM cho thấy có 03 yếu tố ảnh hưởng đến Niềm đam mê đó là: Thái độ và tính cách, Ý kiến của người xung quanh và Môi trường khởi nghiệp. Niềm đam mê cũng ảnh hưởng khá lớn đến biến phụ thuộc với mức độ tác động là 48.1%. Hàm ý chính sách được đề xuất là (1) thúc đẩy YĐKN thông qua sự động viên của người thân và bạn bè; (2) xây dựng môi trường và không gian khởi nghiệp; (3) phát huy các đặc điểm tính cách của sinh viên; (4) nâng cao vai trò kết nối của nhà trường với các doanh nghiệp và Đoàn thanh niên; (5) nhà trường cần xây dựng chính sách đào tạo giảng viên nguồn trong lĩnh vực khởi nghiệp, cũng như chính sách phúc lợi cho người hướng dẫn.

ABSTRACT

Từ khóa:

Đại học Kiên Giang; khởi nghiệp; khởi sự doanh nghiệp; ý định khởi nghiệp

Keywords:

Kien Giang University; start-up; entrepreneurship; entrepreneurial intentions

The research was performed with the aim of finding out the factors affecting the entrepreneurial intention of students at Kien Giang University. On that basis, some managerial implications are proposed to improve the entrepreneurial intention of students while still in school. The study approached and used Exploratory Factor Analysis (EFA), Confirmatory Factor Analysis (CFA), and linear structural model (SEM) to identify and measure the factors affecting the intention. Student entrepreneurship through the intermediary variable of Passion. The results of the SEM show that there are 03 factors influencing Passion: Attitude and personality, Opinions of people around, and the Startup environment. Passion also has a significant influence on the dependent variable with the level of impact being 48.1%. The proposed policy implications are (1) promoting entrepreneurship through encouragement from relatives and friends; (2) building a start-up environment and space; (3)

promoting students' personality traits; (4) enhancing the role of the school's connection with businesses and the Youth Union; (5) the school needs to develop a policy to train source teachers in the field of entrepreneurship, as well as a welfare policy for instructors.

1. Giới thiệu

Hiện nay, trong thời kỳ nền kinh tế bị tác động bởi dịch Covid-19 làm cho tình hình việc làm trở nên bão hòa dẫn đến tình trạng khó gia nhập thị trường lao động cho đa số bộ phận Sinh Viên (SV) tốt nghiệp trong thời gian này. Khó khăn đó diễn ra trong khắp cả nước và trên địa bàn tỉnh Kiên Giang cũng như trường Đại Học Kiên Giang (ĐHKG) cũng không thể tránh khỏi. Theo kế hoạch số 60/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (2019) đã triển khai quyết định số 1665/QĐ-TTG ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính Phủ (2017) về việc phê duyệt đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”, tỉnh Kiên Giang cũng đã đề ra các kế hoạch sao cho đến năm 2020 phải đảm bảo “100% các trường đại học, cao đẳng và trung cấp có kế hoạch triển khai công tác hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp; 100% sinh viên tại các cơ sở giáo dục đào tạo được tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, được trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp trước khi tốt nghiệp; 80% các trường đại học có ít nhất 02 ý tưởng, dự án khởi nghiệp của sinh viên được hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí phù hợp hoặc kết nối với các doanh nghiệp, các quỹ đầu tư mạo hiểm”. Trên cơ sở đó, Trường ĐHKG đã kết nối với nhiều doanh nghiệp để truyền cảm hứng cũng như huấn luyện cho SV các kiến thức, kỹ năng trong khởi nghiệp như: tập huấn về “khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo” cho giảng viên và SV vào năm 2019 (Trường Đại học Kiên Giang, n.d.); “hành trình đến từ trái tim, lập chí vĩ đại, khởi nghiệp kiến quốc cho 30 triệu thanh niên Việt Nam” đã được truyền tải đến cho SV Trường ĐHKG những nguồn cảm hứng và khơi dậy sự sáng tạo trong việc tự thân lập nghiệp (Trường Đại học Kiên Giang, n.d.). Tuy nhiên, hiện nay số lượng SV của trường ĐHKG có YĐKN nhìn chung vẫn chưa cao, các em ngại tham gia vào các dự án khởi nghiệp do nhiều nguyên nhân xuất phát từ tính cách còn e dè và bị áp lực bởi việc học tại trường. Một số nghiên cứu đã tiếp cận theo mô hình lý thuyết dự định nhằm mục tiêu xác định các yếu tố tác động đến YĐKN của SV các ngành Kinh tế của Trường Đại học Cần Thơ (Phan & Giang, 2015) và Trường Đại học Kinh tế - Luật (Nguyễn & Cao, 2017). Tuy nhiên, hạn chế của các nghiên cứu này là chưa đa dạng về ngành học của sinh viên. Kết quả nghiên cứu sẽ có giá trị về mặt khoa học hơn, đặc biệt là đối với các nghiên cứu khoa học về khía cạnh khởi nghiệp cần được thực hiện đối với sinh viên ở nhiều ngành học khác nhau (Hynes, 1996). Bên cạnh đó, các mô hình đề xuất thì còn nhiều yếu tố chưa được làm rõ như các yếu tố liên quan đến tính cách cá nhân, môi trường khởi nghiệp thực tế, ... Một nghiên cứu của Vu và Dinh (2018) cũng dựa trên lý thuyết của Ajzen (1991) nghiên cứu về YĐKN của SV đại học tại các trường ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nhóm tác giả đã nghiên cứu với cỡ mẫu chỉ có 215 SV thuộc 04 trường đại học bao gồm Đại học Tài chính Marketing, Đại học Nguyễn Tất Thành, Đại học Sài Gòn và Đại học Hoa Sen. Mặc dù có đa dạng về đối tượng SV nhưng nhìn chung cỡ mẫu mang tính đại diện chưa cao đối với một địa bàn nghiên cứu có rất nhiều trường đại học như Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, nhóm đã tiến hành nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến YĐKN của SV tại Trường ĐHKG với cỡ mẫu lớn và đa dạng ngành cũng như bổ sung thêm các yếu tố mới phù hợp với thực tiễn. Qua đó, nhằm đề xuất một số hàm ý chính sách góp phần thúc đẩy YĐKN của SV tại Trường ĐHKG trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết

Tiếp cận dựa trên lý thuyết hành vi kế hoạch (Theory of Planned Behaviour - TPB) của Ajzen (1991), được phát triển từ lý thuyết của Ajzen và Fishbein (1975). Lý thuyết này sẽ tập trung vào yếu tố ý định của một cá nhân nào đó dẫn đến một hành vi nhất định.

Khởi nghiệp là khi mỗi cá nhân tự tạo ra một đơn vị kinh doanh mới hoặc cộng tác để xây dựng một mô hình kinh doanh, mục đích của khởi nghiệp là tạo ra cơ hội việc làm sẽ dẫn đến phát triển nền kinh tế (Barot, 2015), bản chất của khởi nghiệp là một kỹ thuật tự trị có thể hoạt động độc lập (Crocì, 2016). Vì vậy có thể hiểu YĐKN của một cá nhân sẽ bắt đầu từ việc cá nhân đó nhận ra cơ hội, xác định được các nguồn lực sẵn có đáp ứng được nhu cầu khởi nghiệp và tiến hành xây dựng doanh nghiệp (Kuckertz & Wagner, 2010). Các ý tưởng mới mẽ sẽ thúc đẩy YĐKN của SV phù hợp với xu thế, được định hướng đúng đắn về kiến thức và rèn luyện về kỹ năng thông qua các hệ thống giáo dục (Schwarz, Wdowiak, Almer-Jarz, & Breitenecker, 2009). YĐKN có thể chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố sau:

Đặc điểm tính cách: SV có các đặc điểm tính cách như khả năng chịu đựng, niềm tin vào bản thân, có niềm đam mê, có tầm nhìn đều có mối liên quan đến YĐKN (Shane, Locke, & Collins, 2003).

Thái độ đối với hành vi kinh doanh: Đa phần các kết quả của các nghiên cứu trước đều chứng minh thái độ hướng đến hành vi kinh doanh có tác động tích cực đến YĐKN của SV (Ajzen, 1991; Wu & Wu, 2008). Bên cạnh đó, yếu tố tự chủ của bản thân cũng có ảnh hưởng đến YĐKN (Sesen, 2013).

Nhận thức kiểm soát hành vi: Có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến YĐKN của SV (Nguyen & Cao, 2017). Sự nhận thức về niềm đam mê kinh doanh, năng lực và kinh nghiệm làm việc có ảnh hưởng đến YĐKN của SV (Wang, Lu, & Millington, 2011).

Ý kiến của người xung quanh: Vai trò của người thân, bạn bè và gia đình cũng có tác động đến YĐKN của SV (Wang & ctg., 2011) thông qua mô hình sự kiện kinh doanh (Shapero & Sokol, 1982).

Địa vị xã hội của chủ doanh nghiệp: Có địa vị xã hội cao, được người xung quanh ngưỡng mộ, tôn trọng cũng tác động đến YĐKN của SV (Nguyen & Cao, 2017).

Niềm đam mê: Động cơ tự làm chủ doanh nghiệp với mong muốn có một địa vị xã hội nhất định cũng thúc đẩy và tạo tiền đề cho SV khơi dậy niềm đam mê của mình. Một số nghiên cứu cho thấy các cá nhân có niềm đam mê hay thái độ tích cực sẽ có ảnh hưởng cùng chiều đến YĐKN (Ajzen, 1991). Kết quả nghiên cứu của Ali (2014) cho thấy đặc điểm cá nhân, trong đó có yếu tố niềm đam mê cũng có tác động đến YĐKN. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu trước, niềm đam mê được xem xét với vai trò là biến độc lập, trong trường hợp này, tác giả đề xuất niềm đam mê là biến trung gian có ảnh hưởng đến YĐKN, đây cũng là điểm mới của mô hình nghiên cứu. Để xây dựng thang đo của biến Niềm đam mê, nhóm nghiên cứu dựa trên sự tư vấn của các chuyên gia cùng ngành và khảo sát sơ bộ 30 quan sát để đo lường sự phù hợp của biến khi đề xuất trong mô hình. Kết quả sơ bộ cho thấy biến Niềm đam mê chịu sự tác động của các biến trong mô hình và biến Niềm đam mê cũng có tác động cùng chiều đến YĐKN.

Trên cơ sở lý thuyết lược khảo, cho thấy YĐKN sẽ chịu tác động của các yếu tố như: đặc điểm tính cách (Sesen, 2013; Shane & ctg., 2003); thái độ đối với hành vi kinh doanh (Wu & Wu, 2008); nhận thức kiểm soát hành vi (Nguyen & Cao, 2017; Shane & ctg., 2003); ý kiến của người xung quanh (Shapero & Sokol, 1982; Wang & ctg., 2011); địa vị xã hội (Nguyen & Cao, 2017). Bên cạnh đó, mô hình SEM sẽ được đo lường thông qua biến trung gian là “Niềm đam mê” dựa trên đề xuất của nhóm nghiên cứu. Như vậy, giả thuyết và mô hình nghiên cứu được cụ thể hóa như sau:

H1: Đặc điểm tính cách của SV sẽ có ảnh hưởng tích cực đến Niềm đam mê

H2: Thái độ đối với hành vi kinh doanh của SV sẽ có tác động tích cực đến Niềm đam mê

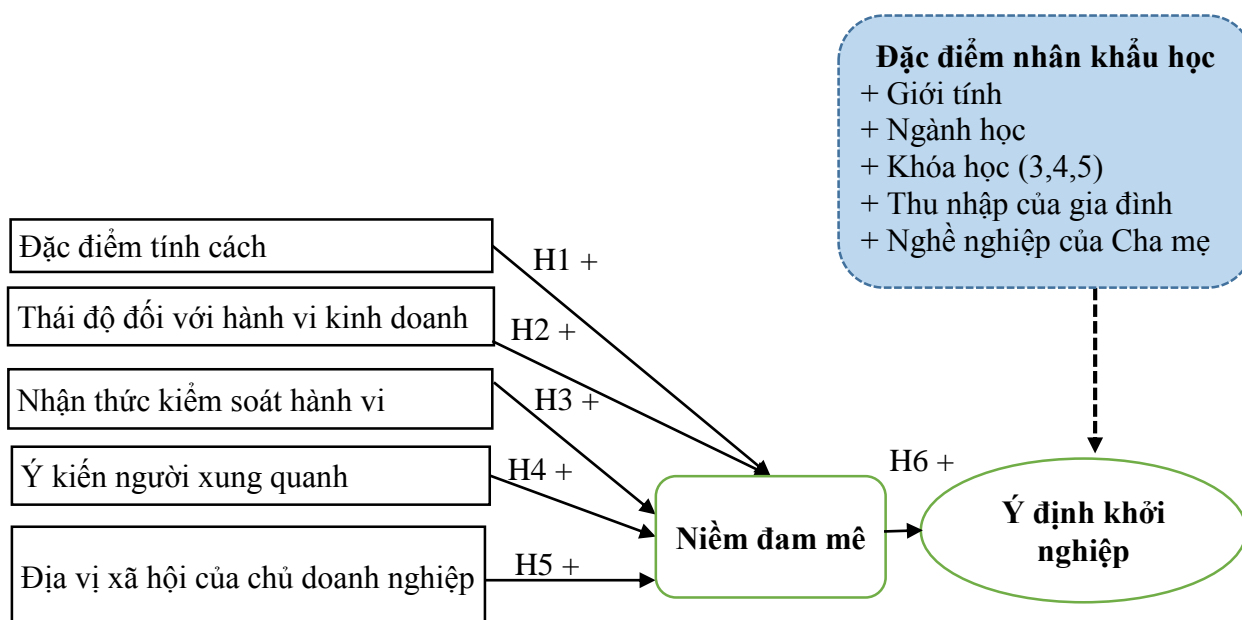
H3: Nhận thức kiểm soát hành vi của SV sẽ có tác động tích cực đến Niềm đam mê

H4: Ý kiến của người xung quanh của SV sẽ có tác động tích cực đến Niềm đam mê

H5: Địa vị xã hội của chủ doanh nghiệp sẽ có tác động tích cực đến Niềm đam mê

H6: Niềm đam mê sẽ có tác động tích cực đến YĐKN

Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:



Hình 1. Tác giả đề xuất

Nguồn: Tác giả (2021)

Bảng 1

Diễn giải các biến độc lập, biến trung gian, biến phụ thuộc nghiên cứu và kỳ vọng

Thang đo và ký hiệu		Số biến (ký hiệu)	Nguồn	Kỳ vọng
Biến độc lập	Đặc Điểm Tính Cách (ĐĐTC)	05 (ĐĐTC1, ĐĐTC2, ĐĐTC3, ĐĐTC4, ĐĐTC5)	Shane và cộng sự (2003); Sesen (2013)	+
	Thái độ đối với Hành Vi Kinh Doanh (HVKD)	04 (HVKD1, HVKD2, HVKD3, HVKD4)	Wu và Wu (2008)	+
	Nhận thức Kiểm Soát Hành Vi (KSHV)	09 (KSHV1, KSHV2, KSHV3, KSHV4, KSHV5, KSHV6, KSHV7, KSHV8, KSHV9)	Shane và cộng sự (2003); Sesen (2013); Nguyen và Cao (2017)	+
	Ý Kiến của người xung quanh (YK)	03 (YK1, YK2, YK3)	Wang và cộng sự (2011); Shapero và Sokol (1982)	+
	Địa Vị Xã Hội của chủ doanh nghiệp (ĐVXH)	03 (ĐVXH1, ĐVXH2, ĐVXH3)	Nguyen và Cao (2017)	+
Biến trung gian	Niềm Đam Mê (DM)	04 (DM1, DM2, DM3, DM4)	Tác giả đề xuất	+
Biến phụ thuộc	YĐKN (YĐKN)	05 (YĐKN1, YĐKN2, YĐKN3, YĐKN4, YĐKN5)	Lorz và Volery (2011)	

Nguồn: Tác giả lược khảo và đề xuất (2021)

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp tiếp cận

Tiếp cận thông qua mô hình khởi sự kinh doanh của Ajzen (1991) từ cuộc khảo sát thực nghiệm sinh viên các khoá 3, khoá 4 và khoá 5 tại Trường Đại học Kiên Giang.

3.2. Dữ liệu khảo sát

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các nghiên cứu, các báo cáo thống kê về tình hình khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 01/2020 - 05/2021 để đưa ra nhận định chung về tình hình khởi nghiệp trong thời điểm hiện tại.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ việc phỏng vấn trực tiếp 459 sinh viên đang học tập tại trường Đại học Kiên Giang từ khoá 3 đến khoá 5, giai đoạn thu thập từ tháng 01/2021 đến tháng 03/2021. Trước khi phỏng vấn chính thức, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát sơ bộ 30 sinh viên để hiệu chỉnh bảng câu hỏi cho phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Sau quá trình khảo sát sơ bộ, nhóm tiến hành khảo sát chính thức các đối tượng sinh viên theo cơ cấu mẫu cho đến khi đạt được số quan sát theo yêu cầu. Các yếu tố trong mô hình được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ.

3.3. Mẫu khảo sát

Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản được sử dụng trong nghiên cứu, dựa trên số lượng sinh viên thu thập từ Phòng công tác sinh viên và kết nối cộng đồng trường Đại học Kiên Giang, tác giả tiến hành thu thập theo Khoa với bước nhảy là 2.

Cỡ mẫu: được xác định theo nghiên cứu của Slovin (1960):

$$n = \frac{N}{1 + N \cdot (\epsilon)^2} \quad (*) \quad (1)$$

Với: n là cỡ mẫu, N là số lượng tổng thể, ϵ là sai số tiêu chuẩn.

Quy mô nghiên cứu là 3.005 (tổng sinh viên các khóa từ khóa 3 đến khóa 5), độ tin cậy là 95% (mức sai số là 5%), tính toán theo công thức (*), cỡ mẫu xác định được như sau:

$$n = \frac{3.005}{1 + 3.005(0.05)^2} = 353 \text{ sinh viên} \quad (2)$$

Như vậy, nghiên cứu cần thu thập với cỡ mẫu là 353 để đáp ứng yêu cầu. Tuy nhiên, để ước lượng mô hình SEM đạt hiệu quả tối ưu, tác giả khảo sát với cỡ mẫu vượt 30% (459 quan sát) được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2

Bảng phân bố cỡ mẫu

Đối tượng khảo sát	Số sinh viên	Tỷ lệ (%)
Sinh viên năm 2 (Khóa 5)	196	42.70
Sinh viên năm 3 (Khóa 4)	127	27.67
Sinh viên năm 4 (Khóa 3)	136	29.63
Tổng	459	100

Nguồn: Đề xuất của tác giả (2021)

Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát, sàng lọc, kết quả chọn được 454 quan sát đạt yêu cầu.

3.4. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu được thực hiện bằng các phương pháp sau đây: phân tích bảng chéo (Crosstab), phân tích Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA), phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) nhằm giải quyết mục tiêu đã đề ra.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đặc điểm nhân khẩu học tác động đến YĐKN của sinh viên

4.1.1. Giới tính

Bảng 3

Mối quan hệ giữa giới tính và YĐKN

YĐKN	Giới tính		Tổng
	Nữ	Nam	
Không có ý định khởi nghiệp	67	25	92
Có ý định khởi nghiệp	247	115	362
Tổng	314	140	454

Nguồn: Tác giả thực hiện (2021)

Qua kết quả Bảng 3, ta thấy YĐKN giữa SV nữ và SV nam có sự khác nhau, trong tổng số 454 SV đã phỏng vấn thì có đến 247 SV nữ có YĐKN, nam chiếm số lượng ít hơn là 115 sinh viên. Tuy nhiên, thông qua kiểm định Chi bình phương cho thấy giá trị Pearson Chi-Square = 0.394 > 0.05, nghĩa là giữa hai biến giới tính và YĐKN độc lập nhau, không có mối quan hệ với nhau.

4.1.2. Ngành học

Bảng 4

Tác động của ngành học đến YĐKN

Ngành học	YĐKN		Tổng
	Không có YĐKN	Có YĐKN	
Kế toán	41	118	159
Quản trị du lịch lữ hành	1	20	21
Quản trị kinh doanh	4	60	64
Xây dựng	10	23	33
Môi trường	1	3	4
Thực phẩm	5	11	16
Công nghệ thông tin	5	17	22
Luật	0	4	4
Sư phạm toán	1	4	5
Công nghệ sinh học	0	4	4
Thủy sản	1	7	8
Ngôn ngữ anh du lịch	5	15	20
Ngôn ngữ anh thương mại	3	20	23
Ngôn ngữ anh	15	56	71
Tổng	92	362	454

Nguồn: Tác giả thực hiện (2021)

Dựa vào sở thích hay năng lực cá nhân mà sinh viên có sự lựa chọn ngành nghề cho phù hợp bản thân. Nhìn vào kết quả Bảng 4, sinh viên khối ngành kinh tế chiếm tỷ trọng cao nhất về ý định khởi nghiệp (118 sinh viên kế toán chiếm tỷ lệ 32.6% và 60 sinh viên quản trị kinh doanh chiếm tỷ lệ 16.6%, 20 sinh viên Quản trị du lịch lữ hành chiếm tỷ lệ 5.5%). Bên cạnh đó, ngành ngôn ngữ Anh cũng có số lượng sinh viên có ý định khởi nghiệp khá cao chiếm tỷ lệ 15.5%. Như vậy cho thấy khối khoa học xã hội có số lượng sinh viên có ý định khởi nghiệp cao nhất, thực tế sinh viên ở khối này chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu mẫu, số lượng sinh viên các ngành khác tương đối thấp như luật, sư phạm toán, thủy sản vì các ngành này có số lượng sinh viên đang học tập tại trường hạn chế về số lượng. Qua kiểm định mối quan hệ giữa biến ngành học và ý định khởi nghiệp thông qua kiểm định Chi bình phương (Chi-Square), có giá trị Pearson Chi-Square = 0.08 > 0.05. Vì vậy kết luận hai biến ngành học và ý định khởi nghiệp không có mối quan hệ với nhau.

4.1.3. Khóa học

Bảng 5

Thực trạng khởi nghiệp theo khóa học

YĐKN	Khóa học			Tổng
	Khóa 2	Khóa 3	Khóa 4	
Không có YĐKN	27	26	39	92
Có YĐKN	163	103	96	362
Tổng	190	129	135	454

Nguồn: Tác giả thực hiện (2021)

Bảng 5 cho thấy sinh viên năm cuối có YĐKN nhiều hơn sinh viên mới vào trường ở năm 2 và năm 3. Trong 190 sinh viên khóa 2, có 27 sinh viên không có YĐKN chiếm tỷ lệ 14.2%; 163 sinh viên có YĐKN chiếm tỷ lệ 85.8%. Quá trình kiểm định mối quan hệ giữa biến Khóa học và YĐKN thông qua kiểm định Chi bình phương (Chi-Square), có giá trị giá trị Pearson Chi-Square = 0.005 < 0.05. Điều này cho thấy mối quan hệ giữa hai biến Khóa học và YĐKN có ý nghĩa về mặt thống kê.

Nhìn chung, các biến về nhân khẩu học đều diễn đạt một sự khác biệt nhất định nào đó về số lượng giữa giới tính, ngành học và Khóa học đối với YĐKN của sinh viên. Tuy nhiên, xem xét tác động của các biến thì Khóa học có ảnh hưởng mạnh mẽ đến YĐKN còn giới tính và ngành học độc lập với YĐKN.

4.2. Kết quả Cronbach's Alpha

Bảng 6

Hệ số Cronbach's Alpha của các biến trong mô hình nghiên cứu

Nhân tố	Số biến	Loại biến	Hệ số Cronbach's Alpha
Đặc Điểm Tính Cách (DDTC)	5	Biến độc lập	0.855
Hành Vi Kinh Doanh (HVKD)	4	Biến độc lập	0.888
Kiểm Soát Hành Vi (KSHV)	8	Biến độc lập	0.876
Ý Kiến người xung quanh (YK)	3	Biến độc lập	0.890
Địa Vị Xã Hội (ĐVXH)	3	Biến độc lập	0.931
Niềm Đam Mê (DM)	4	Biến trung gian	0.905
YĐKN (YĐKN)	5	Biến phụ thuộc	0.928

Nguồn: Tác giả thực hiện (2021)

Hệ số Cronbach's Alpha ở Bảng 6 cho thấy, các biến độc lập được đưa vào mô hình đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.8, biến trung gian có hệ số Cronbach's Alpha = 0.905 và biến phụ thuộc có hệ số Cronbach's Alpha = 0.928 được xem là phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố.

4.3. Kết quả phân tích EFA

Trước khi xem xét các biến, ta xem xét kết quả kiểm định KMO và Bartlett của các biến độc lập, biến trung gian và biến phụ thuộc cho thấy hệ số KMO = 0.94, như vậy, tiến hành phân tích nhân tố là phù hợp. Hệ số Bartlett = 0.000 (sig. < 0.05) nghĩa là các biến quan sát có mối tương quan trong tổng thể, các nhân tố mới được hình thành và được trình bày trong Bảng 7.

Bảng 7

Các nhân tố mới được hình thành từ phân tích EFA

Ký hiệu	Biến quan sát	Tên nhân tố
TDTC	09 biến: DDTC1, DDTC2, DDTC3, DDTC4, DDTC5, HVKD1, HVKD2, HVKD3, HVKD4	Thái độ tính cách
MTKN	05 biến: KSHV4, KSHV5, KSHV6, KSHV7, KSHV8	Môi trường khởi nghiệp
ĐVXH	03 biến: ĐVXH1, ĐVXH2, ĐVXH3	Địa vị xã hội
KSHV	03 biến: KSHV1, KSHV2, KSHV3	Kiểm soát hành vi
YK	03 biến: YK1, YK2, YK3	Ý kiến của người xung quanh
DM	04 biến: DM1, DM2, DM3, DM4	Niềm đam mê
YĐKN	04 biến: YKN1, YKN2, YKN3, YKN4	Ý định khởi nghiệp

Nguồn: Tác giả thực hiện (2021)

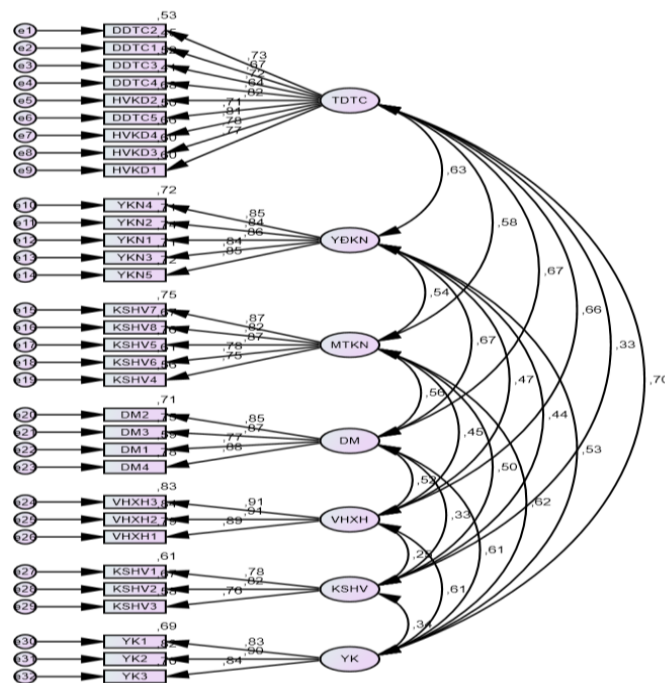
Kết quả EFA cho thấy có 05 nhóm yếu tố được hình thành và có sự thay đổi các biến trong các nhóm yếu tố. Vì vậy, để thuận lợi trong quá trình phân tích các mô hình tiếp theo, tên biến được điều chỉnh như sau:

- Đối với các biến độc lập: Biến “Đặc điểm tính cách” và “Hành vi kinh doanh” được đặt tên là “Thái độ và tính cách” (TDTC) bao gồm các biến như sau: “DDTC1, DDTC2, DDTC3, DDTC4, DDTC5, HVKD1, HVKD2, HVKD3, HVKD4”; Biến “Môi trường khởi nghiệp” (MTKN) bao gồm các biến: “KSHV4, KSHV5, KSHV6, KSHV7, KSHV8”; Biến “Địa vị xã hội” (ĐVXH) bao gồm các biến: “ĐVXH1, ĐVXH2, ĐVXH3”; Biến “Kiểm soát hành vi” (KSHV) bao gồm các biến: “KSHV1, KSHV2, KSHV3”; Biến “Ý kiến của người xung quanh (YK)” bao gồm các biến: “YK1, YK2, YK3”.

- Đối với biến trung gian: Biến “Niềm đam mê” là biến trung gian ký hiệu là DM bao gồm các biến: "DM1, DM2, DM3, DM4".

- Đối với biến phụ thuộc: Biến “Ý định khởi nghiệp” (YĐKN) bao gồm các biến: "YKN1, YKN2, YKN3, YKN4".

4.4. Kết quả CFA



Hình 1. Kết quả CFA

Nguồn: Tác giả thực hiện (2021)

Các chỉ số được trích lọc từ bảng Model fit của mô hình CFA sẽ đánh giá được độ phù hợp của mô hình nghiên cứu, nội dung cụ thể được trình bày ở Bảng 8.

Bảng 8

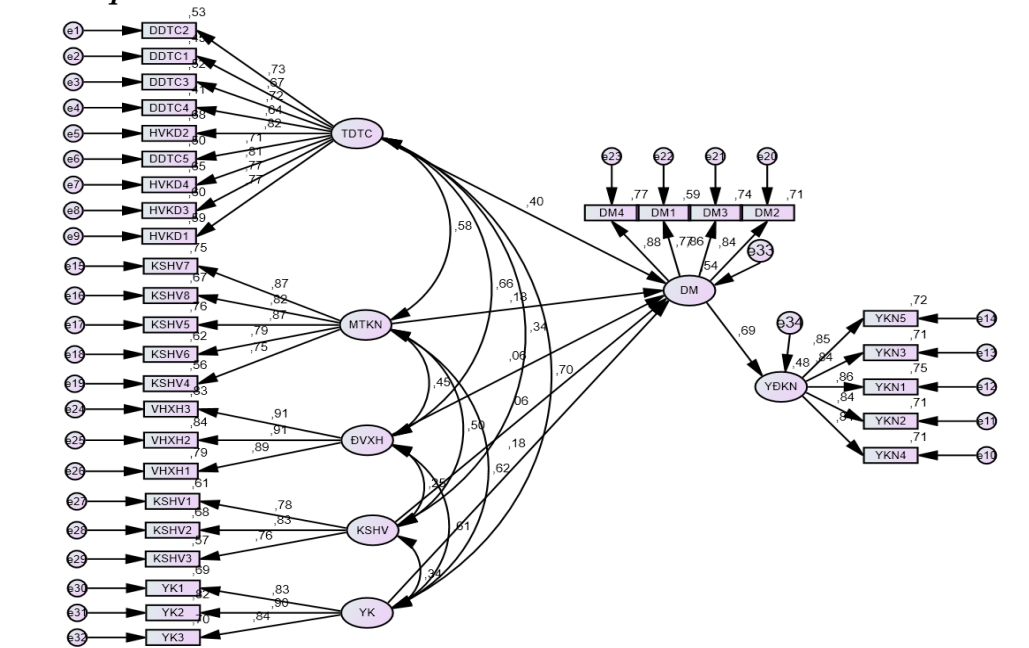
Chỉ số Model fit của mô hình CFA

Chỉ số	Đánh giá theo tiêu chuẩn của các tác giả trước			Đánh giá kết quả mô hình	
	Kết quả	Đánh giá	Tác giả trước	Kết quả	Đánh giá
Chi-square/df	≤ 3	Tốt	Hu và Bentler (1999)	2.866	Tốt
	≤ 5	Chấp nhận được			
GFI	≥ 0.9	Tốt	Hu và Bentler (1999)	0.846	Chấp nhận được
	≥ 0.95	Rất tốt			
	≥ 0.8	Chấp nhận được	Baumgartner và Homburg (1996)		
CFI	≥ 0.9	Tốt	Hu và Bentler (1999)	0.925	Tốt
	≥ 0.95	Rất tốt			
	≥ 0.8	Chấp nhận được			
TLI	≥ 0.9	Tốt	Hair, Black, Babin, và Anderson (2010)	0.916	Tốt
	≥ 0.95	Rất tốt			
RMSEA	≤ 0.06	Tốt	Hu và Bentler (1999)	0.064	Chấp nhận được
	≤ 0.08	Chấp nhận được			
PCLOSE	≥ 0.05	Tốt	Hu và Bentler (1999)	0.021	Chấp nhận được
	≥ 0.01	Chấp nhận được			

Nguồn: Tác giả thực hiện (2021)

Kết quả Bảng 8 cho thấy, các chỉ số đều đạt ở mức tốt đối với các chỉ số Chi-square/df, CFI và TLI; các chỉ số GFI, RMSEA, PCLOSE nằm ở mức chấp nhận được. Vậy kết quả các chỉ số của mô hình CFA đã khẳng định mô hình có độ tin cậy, phù hợp để tiến hành phân tích SEM.

4.5. Kết quả SEM



Hình 3. Kết quả SEM

Nguồn: Tác giả thực hiện (2021)

Qua kết quả phân tích SEM ở Hình 3 đã thể hiện rõ rệt sự tác động của các biến độc lập đến YĐKN của sinh viên. Mức độ tác động của các yếu tố được trình bày cụ thể trong các Bảng 9 (bảng Regression Weights) và Bảng 10 (bảng Squared Multiple Correlations).

Bảng 9

Đo lường tác động của biến độc lập đến biến phụ thuộc (Regression Weights)

Yếu tố tác động			Hệ số hồi quy	S.E.	C.R.	P
DM	<---	TDTK	0.405	0.068	5.954	0.000
DM	<---	MTKN	0.151	0.048	3.152	0.002
DM	<---	DVXH	0.049	0.046	1.08	0.280
DM	<---	KSHV	0.046	0.037	1.254	0.210
DM	<---	YK	0.177	0.062	2.857	0.004
YĐKN	<---	DM	0.774	0.054	14.4	0.000

Nguồn: Tác giả thực hiện (2021)

Với kết quả của Bảng 9, đầu tiên ta nhận thấy các biến Thái độ và tính cách, Môi trường khởi nghiệp và Ý kiến của người xung quanh có ảnh hưởng đến biến trung gian Niềm đam mê, vì giá trị $P(\text{sig}) < 0.05$, cụ thể, giá trị $P(\text{TDTK}) = 0.000$; $P(\text{MTKN}) = 0.002$; $P(\text{YK}) = 0.004$. Biến trung gian “Niềm đam mê” cũng có tác động đến biến phụ thuộc “YĐKN” với giá trị $P = 0.000$. Như vậy, trong 06 giả thuyết được đưa ra, ta chấp nhận 04 giả thuyết và bác bỏ 02 giả thuyết.

Thông qua hệ số hồi quy trong Bảng 9, ta thấy Thái độ và tính cách có tác động mạnh mẽ nhất đến biến trung gian “Niềm đam mê”. Khi cố định các yếu tố khác, nếu thái độ và tính cách tăng lên 1 điểm thì niềm đam mê sẽ tăng lên 0.405 lần. Thái độ và tính cách của một người sẽ hình thành nên niềm đam mê và niềm đam mê được xem là bàn đạp cho mọi dự án khởi nghiệp, niềm đam mê cũng chính là động lực để khởi sự lại nếu như dự án không thành công. Tiếp theo là yếu tố “Ý kiến của người xung quanh” cũng có tác động khá lớn đến biến trung gian “niềm đam mê”. Nếu SV được người thân, bạn bè, những người đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống ủng hộ YĐKN thì SV sẽ có nhiều động lực hơn để theo đuổi đam mê của mình. Khi ý kiến của người xung quanh tăng lên 1 điểm thì niềm đam mê sẽ tăng lên 0.177 lần. Cuối cùng, Môi trường khởi nghiệp cũng chính là nơi ươm tạo cho SV những ngọn lửa niềm tin dựa trên các nền tảng kiến thức quan trọng, nơi đánh thức các ý tưởng, từ đó khơi gợi niềm đam mê, sự sáng tạo của SV. Qua sự hướng dẫn của những chuyên gia nhiều uy tín trong lĩnh vực khởi nghiệp sẽ tạo nền tảng giúp cho SV khởi nghiệp dễ dàng và đi đến thành công, khi môi trường khởi nghiệp tăng lên 1 điểm thì niềm đam mê sẽ tăng lên 0.151 lần.

Bên cạnh đó, yếu tố Niềm đam mê lại tác động rất mạnh mẽ đến YĐKN, qua Bảng 9 ta thấy, khi niềm đam mê tăng lên 1 lần thì YĐKN của SV tăng đến 0.774 lần. Vì vậy, việc khơi dậy niềm đam mê sẽ là tiền đề thúc đẩy YĐKN cho các bạn SV trong và sau khi rời ghế nhà trường. Ta xem xét mức độ tác động của các biến ở Bảng 10.

Bảng 10

Mức độ tác động của các yếu tố lên biến trung gian và biến phụ thuộc (bảng Squared Multiple Correlations)

Biến	Giá trị đo lường	Biến	Giá trị đo lường
DM	0.544	KSHV5	0.764
YĐKN	0.481	KSHV8	0.672
YK3	0.701	KSHV7	0.752
YK2	0.816	YKN5	0.716
YK1	0.692	YKN3	0.712
KSHV3	0.572	YKN1	0.747
KSHV2	0.681	YKN2	0.711
KSHV1	0.608	YKN4	0.713
DVXH1	0.794	HVKD1	0.590
DVXH2	0.836	HVKD3	0.600
DVXH3	0.832	HVKD4	0.654
DM4	0.770	DDTC5	0.502
DM1	0.588	HVKD2	0.679
DM3	0.744	DDTC4	0.407
DM2	0.711	DDTC3	0.521
KSHV4	0.563	DDTC1	0.455
KSHV6	0.616	DDTC2	0.530

Nguồn: Tác giả thực hiện (2021)

Kết quả Bảng 10 cho thấy, giá trị R^2 của biến trung gian Niềm đam mê là 0.544, như vậy, mức độ tác động của các biến lên sự biến thiên của niềm đam mê là 54.4%. Tương tự, giá trị R^2 của YĐKN là 0.481, như vậy mức độ tác động của các biến lên sự biến thiên của biến YĐKN là 48.1%. Qua đó cho thấy, còn nhiều yếu tố chưa có mặt trong mô hình có ảnh hưởng đến biến trung gian cũng như biến phụ thuộc và có 02 yếu tố đưa vào mô hình không có mối quan hệ đối với biến trung gian đó là Yếu tố địa vị xã hội và Kiểm soát hành vi.

4.6. Kết quả Bootstrap

Bảng 11

Kết quả Bootstrap

Yếu tố tác động			SE	SE-SE	Hệ số hồi quy	Bias	SE-Bias	C.R
DM	<---	TDTC	0.113	0.003	0.408	0.003	0.004	0.75
DM	<---	MTKN	0.062	0.001	0.149	-0.002	0.002	-1.00
DM	<---	VHXX	0.066	0.001	0.051	0.001	0.002	0.50
DM	<---	KSHV	0.044	0.001	0.051	0.001	0.001	1.00
DM	<---	YK	0.088	0.002	0.175	-0.002	0.003	-0.67
YĐKN	<---	DM	0.072	0.002	0.776	0.002	0.002	1.00

Nguồn: Tác giả thực hiện (2021)

Qua kiểm định Bootstrap ở Bảng 11 cho thấy chỉ số C.R (giá trị tới hạn) được tính toán dựa trên hệ số Bias và SE-Bias của tất cả các yếu tố đều < 1.96 , vì vậy, giá trị P-value $> 5\%$, ta kết luận mô hình SEM đảm bảo độ tin cậy.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các biến độc lập tác động đến biến trung gian “Niềm đam mê” đó là: Thái độ và tính cách, Môi trường khởi nghiệp và Ý kiến của người xung quanh. Mức độ tác động của các biến lên biến trung gian là 54.4% và mức độ tác động của biến trung gian lên biến phụ thuộc là 48.1%. Trên cơ sở đó, một số hàm ý chính sách được đề xuất như sau:

Thứ nhất, thúc đẩy YĐKN của SV thông qua sự động viên của người thân và bạn bè, sự động viên sẽ tiếp thêm năng lượng tích cực cho SV bước vào con đường khởi nghiệp, đặc biệt là sự động viên từ người thân và bạn bè sẽ làm cho SV tự tin hơn vào bản thân, sẽ thúc đẩy YĐKN của SV.

Thứ hai, xây dựng môi trường và không gian khởi nghiệp, tạo điều kiện cho SV tham gia khởi nghiệp khi còn ngồi trên ghế nhà trường bằng các giải thưởng mang cả giá trị vật chất và tinh thần, các cơ hội tiếp cận với chuyên gia trong lĩnh vực khởi nghiệp. Môi trường khởi nghiệp tốt sẽ tạo cảm hứng cho sinh viên, từ đó hình thành nên các ý tưởng sáng tạo và đột phá.

Thứ ba, phát huy các đặc điểm tính cách của sinh viên nhằm thể hiện sự tôn trọng thành quả đạt được của SV bằng các hình thức vinh danh, khuyến khích SV trải nghiệm để học hỏi, giúp SV trưởng thành hơn trong sân chơi khởi nghiệp.

Thứ tư, nâng cao vai trò kết nối của nhà trường với các doanh nghiệp và Đoàn thanh niên, tạo điều kiện cho các ý tưởng, dự án khả thi, được đánh giá cao trong các cuộc thi khởi nghiệp có cơ hội được hiện thực hóa.

Thứ năm, chính sách đào tạo giảng viên nguồn trong lĩnh vực khởi nghiệp cần được thực hiện thường xuyên, cũng như chính sách phúc lợi cho người hướng dẫn (cố vấn) để dẫn dắt và thúc đẩy các em tham gia khởi nghiệp

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Ajzen, I., & Fishbein, M. (1975). A Bayesian analysis of attribution processes. *Psychological Bulletin*, 82(2), Article 261.
- Ali, N. (2014). Dialogic learning: A social cognitive neuroscience view. *International Journal of Cognitive Research in Science, Engineering and Education*, 2(2), 87-92.
- Barot, H. (2015). Entrepreneurship - A key to success. *International Journal of Business and Management*, 3(1), 163-165.
- Baumgartner, H., & Homburg, C. (1996). Applications of structural equation modeling in marketing and consumer research: A review. *International Journal of Research in Marketing*, 13(2), 139-161.
- Croci, C. L. (2016). *Is entrepreneurship a discipline?* Durham, NH: University of New Hampshire.
- Devece, C., Peris-Ortiz, M., & Rueda-Armengot, C. (2016). Entrepreneurship during economic crisis: Success factors and paths to failure. *Journal of Business Research*, 69(11), 5366-5370.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis*. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Hu, L., & Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural Equation Modeling*, 6(1), 1-55. doi:10.1080/10705519909540118
- Hynes, B. (1996). Entrepreneurship education and training- introducing entrepreneurship into non- business disciplines. *Journal of European Industrial Training*, 20(8), 10-17.
- Kuckertz, A., & Wagner, M. (2010). The influence of sustainability orientation on entrepreneurial intentions - Investigating the role of business experience. *Journal of Business Venturing*, 25(5), 524-539.
- Le, T. Q. (2019). *Tuổi trẻ Kiên Giang với phong trào khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo [Kien Giang youth with the startup movement, start-up innovation]*. Truy cập ngày 15/10/2020 tại <https://kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/262/20230/Tuoi-tre-Kien-Giang-voi-phong-trao-khoi-nghiep--khoi-nghiep-doi-moi-sang-tao.html>
- Lorz, M., & Volery, T. (2011). *The impact of entrepreneurship education on entrepreneurial intention*. St. Gallen, Switzerland: University of St. Gallen.
- Minniti, M., & Bygrave, W. (2001). A dynamic model of entrepreneurial learning. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 25(3), 5-16.
- Monica, S., Socaciu, T., & Rădulescu, E. (2012). Model innovation system for economical development using entrepreneurship education. *Procedia Economics and Finance*, 3, 521-526.

- Nguyen, N. X. (2020). *Kết quả bước đầu Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và đề xuất giải pháp xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo cho Trường Đại học Kiên Giang [Initial results Supporting innovation startups and proposing solutions to build an innovation startup ecosystem for Kien Giang University]*. Truy cập ngày 10/06/2020 tại <https://skhcn.kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/230/2052/Ket-qua-buoc-dau-Ho-tro-khoi-nghiep-doi-moi-sang-tao-va-de-xuat-giai-phap-xay-dung-he-sinh-thai-khoi-nghiep-doi-moi-sang-tao-cho-Truong-dai-hoc-Kien-Giang.html>
- Nguyen, Q. H., & Cao, C. N. T. (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự kinh doanh của SV Khoa Quản trị Kinh doanh Trường Đại học Kinh tế - Luật [Determinants to student's entrepreneurial intentions of faculty of business administration at university of economics and law]. *Tạp chí Khoa Học, Trường Đại Học Trà Vinh*, 25(1), 10-19.
- Phan, T. A., & Giang, T. T. C. (2015). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp: Trường hợp sinh viên khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh trường Đại học Cần Thơ [Research on factors affecting the intention to start a business: The case of students of the faculty of economics and business administration at Can Tho University]. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, (38), 59-66.
- Schwarz, E. J., Wdowiak, M. A., Almer- Jarz, D. A., & Breitenecker, R. J. (2009). The effects of attitudes and perceived environment conditions on students' entrepreneurial intent: An Austrian perspective. *Education and Training*, 51(4), 272-291.
- Sesen, H. (2013). Personality or environment? A comprehensive study on the entrepreneurial intentions of university students. *Education and Training*, 55(7), 624-640. doi:10.1108/ET-05-2012-0059
- Shane, S., Locke, E. A., & Collins, C. J. (2003). Entrepreneurial motivation. *Human Resource Management Review*, 13(2), 257-279.
- Shapero, A., & Sokol, L. (1982). Social dimensions of entrepreneurship. In C. A. Kent, D. L. Sexton & K. H. Vesper (Eds.), *Encyclopedia of entrepreneurship* (pp. 72-90). Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.
- Slovin, E. (1960). *Slovin's formula for sampling technique*. Truy cập ngày 10/05/2021 tại <https://prudencxd.weebly.com/>
- Thủ tướng Chính phủ. (2017). *Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 về phê duyệt Đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025" [Decision No. 1665/QĐ-TTg dated October 30, 2017 approving the Project "Supporting students and students to start a business until 2025"]*. Truy cập ngày 10/05/2021 tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Quyết-dinh-1665-QĐ-TTg-2017-de-an-Ho-tro-hoc-sinh-sinh-vien-khoi-nghiep-den-nam-2025-365846.aspx>
- Trường Đại học Kiên Giang. (n.d.). Truy cập ngày 10/05/2021 tại vnkgu.edu.vn
- Ủy ban nhân dân Tỉnh Kiên Giang. (2019). *Quyết định số 60/KH-UBND ngày 12 tháng 04 năm 2019 về Kế hoạch thực hiện quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của thủ tướng chính phủ phê duyệt đề án "hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025" tỉnh Kiên Giang [Decision No. 60/KH-UBND dated April 12, 2019 on the implementation plan of the Prime Minister's Decision No. 1665/QĐ-TTg dated October 30, 2017 approving the project "supporting students and students" start a business by 2025" Kien Giang Province]*. Truy cập ngày 10/05/2021 tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Ke-hoach-60->

KH-UBND-2019-phe-duyet-De-an-Ho-tro-hoc-sinh-sinh-vien-khoi-nghiep-Kien-Giang-422676.aspx

- Vu, T. T., & Dinh, T. C. (2018). Các nhân tố tác động đến YĐKN của SV đại học: Nghiên cứu một số trường hợp điển hình trên địa bàn TP.HCM [Factors affecting the entrepreneurial intention of students: The case study of students studying in Ho Chi Minh City]. *Tạp chí Kinh tế - Kỹ thuật*, 82-94.
- Wang, W., Lu, W., & Millington, J. K. (2011). Determinants of entrepreneurial intention among college students in China and USA. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 1(1), 35-44.
- Wu, S., & Wu, L. (2008). The impact of higher education on entrepreneurial intentions of university students in China. *Journal of Small Business and Enterprise Development*, 15(4), 752-774.

